



Số: 7 6 5 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

### Về báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777 Fax: (028) 37815666 – 37815777


Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 18/04/2019 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Đăng Nam**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2019**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>40.888.257.908.879</b>	<b>40.932.012.643.396</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>7.589.139.804.750</b>	<b>6.705.645.460.007</b>
1. Tiền	111		2.181.122.500.326	1.330.220.087.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.408.017.304.424	5.375.425.372.198
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>19.844.854.000.000</b>	<b>21.602.454.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.844.854.000.000	21.602.454.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.512.640.953.210</b>	<b>10.213.710.624.435</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.195.686.931.963	4.638.181.584.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.395.076.582	91.011.400.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.515.498.615.420	5.773.843.457.749
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(288.634.718.105)	(290.002.813.032)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		695.047.350	676.994.910
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.522.194.449.180</b>	<b>1.948.260.051.377</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.592.089.748.101	2.018.155.350.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.895.298.921)	(69.895.298.921)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>419.428.701.739</b>	<b>461.942.507.577</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	98.691.673.067	103.518.806.266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		271.476.997.884	299.938.138.296
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	49.260.030.788	58.485.563.015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>21.121.193.602.963</b>	<b>21.682.407.601.897</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>110.600.197.674</b>	<b>216.829.039.491</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		65.538.093.579	67.561.613.929
2. Phải thu dài hạn khác	216		45.062.104.095	149.267.425.562
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.962.175.002.666</b>	<b>18.609.210.697.766</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.507.665.893.348	18.149.000.448.519
- Nguyên giá	222		50.047.696.066.253	50.029.678.362.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.540.030.172.905)	(31.880.677.914.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	17.641.068.438	20.023.931.745
- Nguyên giá	225		49.178.501.219	49.178.501.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(31.537.432.781)	(29.154.569.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	436.868.040.880	440.186.317.502
- Nguyên giá	228		554.138.376.869	550.726.305.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.270.335.989)	(110.539.987.867)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>23.807.641.054</b>	<b>24.014.662.414</b>
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.620.141.179)	(2.413.119.819)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.409.845.680.657</b>	<b>1.235.198.326.718</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.409.845.680.657	1.235.198.326.718
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>61.982.917.747</b>	<b>63.019.500.678</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51.982.917.747	53.019.500.678
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	85.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.552.782.163.166</b>	<b>1.534.135.374.830</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.352.515.292.324	1.324.485.607.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		52.670.227.864	43.975.357.039
3. Lợi thế thương mại	269		147.596.642.978	165.674.410.771
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>62.009.451.511.842</b>	<b>62.614.420.245.293</b>

1.409.845.680.657

5.788.071.162

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>16.081.249.845.202</b>	<b>15.747.295.132.679</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.054.150.722.584</b>	<b>11.846.614.031.313</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.113.971.685.917	2.663.844.385.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.956.118.287	237.513.454.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	720.359.439.010	759.700.530.897
4. Phải trả người lao động	314		197.636.544.836	188.077.461.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.937.751.265.438	5.488.545.648.029
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		346.012.796	1.481.038.533
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	952.830.757.590	658.389.914.253
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.493.676.331.947	1.489.867.272.234
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.726.766.092	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		498.895.800.671	359.194.325.499
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.027.099.122.618</b>	<b>3.900.681.101.366</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.842.811.847	23.328.790.844
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	252.760.726.846	247.137.862.278
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	2.495.217.808.039	3.395.742.808.039
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		189.489.797.127	168.503.666.569
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		45.565.326.545	45.337.438.542
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		20.222.652.214	20.630.535.094
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>45.928.201.666.640</b>	<b>46.867.125.112.614</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	24	<b>45.928.201.666.640</b>	<b>46.867.125.112.614</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.261.047.473	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		256.268.619.673	255.319.038.873
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.213.130.022.329	14.862.130.022.329
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.291.727.956.024	10.598.838.456.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.328.675.355.681	3.110.217.713.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.963.052.600.343	7.488.620.742.728
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.811.026.703.029	1.794.370.735.459
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>62.009.451.511.842</b>	<b>62.614.420.245.293</b>

TP. HCM ngày 18 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Trần Thị Hoàng Anh

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	18.737.677.262.608	18.247.707.167.605	18.737.677.262.608	18.247.707.167.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	98.544.385.532	85.390.597.008	98.544.385.532	85.390.597.008
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.639.132.877.076	18.162.316.570.597	18.639.132.877.076	18.162.316.570.597
4. Giá vốn hàng bán	11	28	14.293.133.166.039	14.168.872.218.448	14.293.133.166.039	14.168.872.218.448
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.345.999.711.037	3.993.444.352.149	4.345.999.711.037	3.993.444.352.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	394.004.054.840	301.668.513.878	394.004.054.840	301.668.513.878
7. Chi phí tài chính	22	30	60.323.707.783	172.437.899.611	60.323.707.783	172.437.899.611
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		58.877.675.529	124.754.106.422	58.877.675.529	124.754.106.422
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.036.582.931)	(1.437.922.609)	(1.036.582.931)	(1.437.922.609)
9. Chi phí bán hàng	25	31	617.874.883.519	616.910.312.067	617.874.883.519	616.910.312.067
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	247.727.062.810	195.447.512.170	247.727.062.810	195.447.512.170
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		3.813.041.528.834	3.308.879.219.570	3.813.041.528.834	3.308.879.219.570
12. Thu nhập khác	31	34	4.105.062.190	1.535.158.956	4.105.062.190	1.535.158.956
13. Chi phí khác	32	35	421.054.104	955.028.980	421.054.104	955.028.980
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.684.008.086	580.129.976	3.684.008.086	580.129.976
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.816.725.536.920	3.309.459.349.546	3.816.725.536.920	3.309.459.349.546
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	741.875.848.919	627.109.440.969	741.875.848.919	627.109.440.969
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		11.202.556.594	17.023.289.741	11.202.556.594	17.023.289.741
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.063.647.131.406	2.665.326.618.836	3.063.647.131.406	2.665.326.618.836
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		3.029.441.481.891	2.608.039.500.284	3.029.441.481.891	2.608.039.500.284
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.205.649.516	57.287.118.552	34.205.649.516	57.287.118.552
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.489	1.274	1.489	1.274

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN



Trần Thị Hoàng Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	3.816.725.536.920	3.309.459.349.546
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	687.309.523.410	586.436.185.080
Các khoản dự phòng	03	2.954.654.095	50.308.446.346
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.671.803.230)	56.091.878.640
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(379.851.470.754)	(293.401.827.777)
Chi phí lãi vay	06	58.877.675.529	124.754.106.422
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	4.183.344.115.970	3.833.648.138.257
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.447.481.531.965)	(2.126.612.080.025)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	368.393.810.948	(444.059.326.877)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	963.300.341.475	2.785.593.477.416
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(48.869.943.044)	(44.892.955.749)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(83.676.416.246)	(110.496.559.090)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(816.373.081.591)	(978.706.431.883)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.553.913.468	(17.170.553.996)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.127.807.602)	(2.122.983.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	3.108.063.401.413	2.895.180.724.553
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(229.161.357.199)	(321.030.270.226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.455.863.642	(41.559.115.272)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.510.000.000.000)	(1.996.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.250.000.000.000	600.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.152.738.890	253.858.362.312
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	1.971.447.245.333	(1.504.831.023.186)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	61.044.037.968
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	575.178.235.908	630.029.894.136
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.468.525.880.964)	(928.733.367.328)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.633.295.231)	(4.491.262.472)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.300.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(4.195.980.940.287)	(242.150.697.696)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	883.529.706.459	1.148.199.003.671
<b>Tiền tồn đầu năm</b>	60	6.705.645.460.007	13.518.016.964.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(35.361.716)	282.869.777
<b>Tiền tồn cuối năm</b>	70	7.589.139.804.750	14.666.498.838.126

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN

Trần Thị Hoàng Anh



Phạm Đăng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2019

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ( gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (\*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (\*\*)

*(\*) Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.*

*(\*\*) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.*

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Tiền mặt	30.229.373.660	24.294.345.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.149.353.506.666	1.305.925.742.325
- Tiền đang chuyển	1.539.620.000	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	5.408.017.304.424	5.375.425.372.198
<b>Cộng :</b>	<u><u>7.589.139.804.750</u></u>	<u><u>6.705.645.460.007</u></u>

*(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.*

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Gốc</u>	<u>Gá trị ghi sổ</u>	<u>Gốc</u>	<u>Gá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	19.844.854.000.000	19.844.854.000.000	21.602.454.000.000	21.602.454.000.000
<b>Cộng :</b>	<u><u>19.844.854.000.000</u></u>	<u><u>19.844.854.000.000</u></u>	<u><u>21.602.454.000.000</u></u>	<u><u>21.602.454.000.000</u></u>

*(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.279.643.952.930	1.985.598.279.154
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	286.600.394.134	309.810.080.209
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	2.629.762.419	234.392.662.645
+ Công ty TNHH Gas Miền trung	-	49.971.426.165
+ TRAFIGURA PTE LTD	540.443.857.050	-
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	193.453.296.965	180.047.466.226
+ SK GAS COMPANY LIMITED	-	456.081.140.625
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	244.597.905.619	116.020.940.138
+ Cty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	920.784.513.514	639.274.563.146
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	91.134.223.229	-
- Phải thu các khách hàng khác	2.916.042.979.033	2.652.583.305.136
<b>Cộng :</b>	<u><u>5.195.686.931.963</u></u>	<u><u>4.638.181.584.290</u></u>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	226.995.994.983	286.726.306.413
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	6.136.030.152.847	5.320.930.584.090
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	102.472.467.590	116.186.567.246
<b>Cộng :</b>	<u><u>6.515.498.615.420</u></u>	<u><u>5.773.843.457.749</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NỢ XẤU**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	73.272.262.529	21.981.678.759	73.272.262.529	21.981.678.759
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	83.644.551.976	16.186.497.700	83.644.551.976	16.186.497.700
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	2.118.492.337	16.967.776.836	2.118.492.337
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.789.648.142	-	46.789.648.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.917.382.430	-	18.912.271.999	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	2.921.183.086	5.842.366.173	2.921.183.086
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	2.430.349.333	4.860.698.667	2.430.349.333
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.811.281.851	1.443.384.555	4.811.281.851	1.443.384.555
+ Cty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	-	-	8.528.887.113	8.054.553.827
+ Các đối tượng khác	27.982.765.641	8.668.727.566	41.276.673.994	21.063.763.847
<b>Cộng :</b>	<b>344.385.031.441</b>	<b>55.750.313.336</b>	<b>366.202.716.476</b>	<b>76.199.903.444</b>

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.*

*Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	73.011.503.262	-	59.353.554.680	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	855.102.459.321	(69.895.298.921)	874.861.891.848	(69.895.298.921)
- Công cụ, dụng cụ :	97.484.010.406	-	98.113.432.351	-
- Chi phí SXKD dở dang :	8.885.050.091	-	47.558.069.898	-
- Thành phẩm :	131.939.710.915	-	92.263.189.705	-
- Hàng hóa :	425.667.014.106	-	846.005.211.816	-
- Hàng gửi đi bán :	-	-	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>1.592.089.748.101</b>	<b>(69.895.298.921)</b>	<b>2.018.155.350.298</b>	<b>(69.895.298.921)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
- Chi phí mua bảo hiểm :	18.879.390.248	40.546.553.357
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	31.321.659.330	24.316.710.772
- Các khoản khác :	48.490.623.489	38.655.542.137
<b>Cộng :</b>	<b>98.691.673.067</b>	<b>103.518.806.266</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.583.012.808	18.671.523.261
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.919.721.408	19.330.423.943
- Thuế TNDN	13.076.657.869	14.292.797.930
- Thuế thu nhập cá nhân	259.595.013	154.154.730
- Các loại thuế khác	2.003.483.690	1.619.103.151
<b>Cộng</b>	<u><u>49.260.030.788</u></u>	<u><u>58.485.563.015</u></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	8.155.101.295.107	10.046.374.727.935	860.372.439.674	344.187.936.837	30.623.641.963.289	50.029.678.362.842
Tăng trong kỳ	44.064.690.991	8.580.359.595		5.098.469.881	775.165.235.833	832.908.756.300
Mua sắm mới	6.405.922.875	8.397.959.595		4.934.861.381	927.424.400	20.666.168.251
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	(295.445.717)					(295.445.717)
Điều chỉnh theo quyết toán						
Phân loại lại	36.875.029.925			163.608.500	774.237.811.433	811.276.449.858
Tăng khác	1.079.183.908	182.400.000				1.261.583.908
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>6.879.264.044</b>	<b>403.172.304.798</b>	<b>11.316.052.887</b>	<b>1.827.076.040</b>	<b>391.696.355.120</b>	<b>814.891.052.889</b>
Thanh lý, nhượng bán	6.879.264.044					6.879.264.044
Điều chỉnh theo quyết toán						
Phân loại lại		401.702.518.097		1.644.676.040		414.663.247.024
Điều chỉnh và khác		1.469.786.701		182.400.000	391.696.355.120	393.348.541.821
Số dư cuối kỳ này	8.192.286.722.054	9.651.782.782.732	849.056.386.787	347.459.330.678	31.007.110.844.002	50.047.696.066.253
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	3.795.536.708.585	3.698.959.133.023	667.496.555.167	262.344.148.343	23.456.341.369.205	31.880.677.914.323
Tăng trong kỳ	168.861.584.661	160.009.165.797	8.872.430.182	16.572.408.500	500.876.791.993	855.192.381.132
Trích vào chi phí trong năm	142.836.605.536	158.848.157.899	10.017.770.082	8.248.199.158	357.648.483.579	677.599.216.254
Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản						
Phân loại lại	26.024.956.865	1.145.339.900	(1.145.339.900)	8.324.209.342	143.228.308.414	177.577.474.620
Điều chỉnh và khác	22.260	15.667.998				15.690.258
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>6.778.328.720</b>	<b>106.060.485.062</b>	<b>8.763.774.879</b>	<b>15.667.997</b>	<b>74.221.865.892</b>	<b>195.840.122.550</b>
Thanh lý, nhượng bán	6.778.328.720					6.778.328.720
Phân loại lại		106.060.485.062	8.763.774.879			114.824.259.941
Điều chỉnh và khác				15.667.997	74.221.865.892	74.237.533.889
Số dư cuối kỳ này	3.957.619.964.526	3.752.907.813.758	667.605.210.470	278.900.388.846	23.882.996.295.306	32.540.030.172.905
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	4.359.564.586.522	6.347.415.594.912	192.875.884.507	81.843.788.494	7.167.300.594.084	18.149.000.448.519
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	4.234.666.757.528	5.898.874.968.974	181.451.176.317	68.558.441.832	7.124.114.548.696	17.507.665.893.348

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
Tăng trong kỳ			
Thuê tài chính trong năm			
Tăng khác			
<b>Giảm trong kỳ</b>			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số dư đầu năm	27.633.334.474	1.521.235.000	29.154.569.474
Tăng trong kỳ	2.382.863.307		2.382.863.307
Khấu hao trong năm	2.382.863.307		2.382.863.307
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
<b>Giảm trong kỳ</b>			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	30.016.197.781	1.521.235.000	31.537.432.781
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	20.023.931.745		20.023.931.745
Số dư cuối kỳ này	17.641.068.438		17.641.068.438

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	6	7
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	397.105.769.847	152.087.365.146	1.464.370.376	68.800.000	550.726.305.369
Tăng trong kỳ	35.481.660.000	3.575.680.000		462.220.670	39.519.560.670
Mua trong năm		3.575.680.000			3.575.680.000
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD					
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn					
Tăng khác	35.481.660.000			462.220.670	35.943.880.670
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	713.329.170			36.107.489.170
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	35.394.160.000	713.329.170			36.107.489.170
Số dư cuối kỳ này	397.193.269.847	154.949.715.976	1.464.370.376	531.020.670	554.138.376.869
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư đầu năm	7.760.663.227	101.316.136.118	1.394.388.522	68.800.000	110.539.987.867
Tăng trong kỳ	1.481.750.170	6.607.999.752	40.676.955	197.753.568	8.328.180.445
Khấu hao trong năm	471.745.782	6.607.999.752	40.676.955		7.120.422.489
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn					
Tăng khác	1.010.004.388			197.753.568	1.207.757.956
Giảm trong kỳ	1.309.593.733	288.238.590			1.597.832.323
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	1.309.593.733	288.238.590			1.597.832.323
Số dư cuối kỳ này	7.932.819.664	107.635.897.280	1.435.065.477	266.553.568	117.270.335.989
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	389.345.106.620	50.771.229.028	69.981.854		440.186.317.502
Số dư cuối kỳ này	389.260.450.183	47.313.818.696	29.304.899	264.467.102	436.868.040.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :	1.224.365.232.050	1.104.767.488.739
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	-
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	694.731.484.733	589.224.807.564
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	136.681.306.779	136.681.306.779
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	185.821.976.352	174.778.866.174
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	-
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	77.021.627.904	77.021.627.904
+ Dự án đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA cấp bù khí ẩm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	14.653.224.598	13.866.636.238
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	24.360.709.834	24.033.015.594
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	20.658.925.160	18.725.251.796
- Các công trình khác	185.480.448.607	130.430.837.979
<b>Cộng :</b>	<u><u>1.409.845.680.657</u></u>	<u><u>1.235.198.326.718</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh khí Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	58.000.000.000	(6.017.082.253)	58.000.000.000	(4.980.499.322)
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(6.017.082.253)	58.000.000.000	(4.980.499.322)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85.000.000.000	(75.000.000.000)	85.000.000.000	(75.000.000.000)
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	270.690.233.739	362.168.759.051
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	30.023.451.121	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	936.263.623.261	801.441.028.091
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	3.499.999.992	3.999.999.998
- Các khoản khác :	112.037.984.211	156.875.819.880
<b>Cộng</b>	<b>1.352.515.292.324</b>	<b>1.324.485.607.020</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.412.425.040.336	1.412.425.040.336	2.001.962.910.271	2.001.962.910.271
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	539.375.785.500	539.375.785.500	453.970.562.375	453.970.562.375
+ Petredec International Pte Ltd	172.483.735.327	172.483.735.327	183.416.461.318	183.416.461.318
+ EI Corporation	33.900.812.486	33.900.812.486	62.257.355.388	62.257.355.388
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	36.486.156.061	36.486.156.061	108.093.930.612	108.093.930.612
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	265.753.878.575	265.753.878.575	464.717.487.091	464.717.487.091
+ Tập Đoàn Dầu Khí	29.934.955.669	29.934.955.669	92.293.519.979	92.293.519.979
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	64.342.008.250	64.342.008.250	172.169.591.633	172.169.591.633
+ VITOL ASIA PTE LTD	270.147.708.468	270.147.708.468	525.839.399	525.839.399
+ TRAFIGURA PTE LTD	-	-	464.518.162.476	464.518.162.476
- Phải trả cho các đối tượng khác :	701.546.645.581	701.546.645.581	661.881.474.937	661.881.474.937
<b>Cộng :</b>	<b>2.113.971.685.917</b>	<b>2.113.971.685.917</b>	<b>2.663.844.385.208</b>	<b>2.663.844.385.208</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	79.420.115.765	427.228.374.108	378.181.819.066	128.466.670.807
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	156.750.617.676	156.692.286.171	(4.359.228.495)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(18.158.342.152)	66.431.892.742	68.193.271.998	(19.919.721.408)
- Thuế TNDN	626.742.406.764	746.714.045.092	816.373.081.591	557.083.370.265
- Thuế thu nhập cá nhân	-	34.635.081.414	36.975.427.651	(2.340.346.237)
- Thuế tài nguyên	13.496.636.056	-	-	13.496.636.056
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.370.255.473	3.370.255.473	-
- Thuế môn bài	-	27.000.000	27.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	1.339.753.400	7.065.741.680	(5.725.988.280)
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	4.131.711.449	678.720.985	412.416.920	4.398.015.514
<b>Cộng :</b>	<b>701.214.967.882</b>	<b>1.437.175.740.890</b>	<b>1.467.291.300.550</b>	<b>671.099.408.222</b>
<i>Trong đó :</i>				-
<b>Phải nộp :</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	138.108.015.120	98.091.639.026		
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-		
- Thuế TNDN	570.160.028.134	641.035.204.694		
- Thuế thu nhập cá nhân	11.415.884.832	13.650.790.786		
- Các loại thuế khác	675.510.924	6.922.896.391		
<b>Cộng</b>	<b>720.359.439.010</b>	<b>759.700.530.897</b>		

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.444.000.941.563	4.991.450.183.443
- Trích trước chi phí XD CB dở dang	243.892.061.002	250.271.023.565
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	41.557.729.446	45.997.693.232
- Chi phí lãi vay phải trả :	57.194.773.041	81.993.513.758
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	160.690.244.463	22.192.703.756
- Chi phí phải trả khác	990.415.515.923	96.640.530.275
<b>Cộng</b>	<b>6.937.751.265.438</b>	<b>5.488.545.648.029</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	80.987.335.142	80.168.200.236
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	156.254.769.498	155.078.782.366
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2018	-	269.189.139.972
- Phải trả Tập Đoàn Dầu Khí VN	61.050.610.274	22.068.726.543
- Cổ tức phải trả	527.900.000.000	3.373.837.955
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.638.042.676	128.511.227.181
<b>Cộng :</b>	<u><b>952.830.757.590</b></u>	<u><b>658.389.914.253</b></u>

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	444.903.130.509	444.903.130.509	435.936.258.565	435.936.258.565
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.048.773.201.438	1.048.773.201.438	1.053.931.013.669	1.053.931.013.669
<b>Cộng</b>	<u><b>1.493.676.331.947</b></u>	<u><b>1.493.676.331.947</b></u>	<u><b>1.489.867.272.234</b></u>	<u><b>1.489.867.272.234</b></u>

*Trong nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD, tương đương 972.300.000.000 VNĐ.*

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	252.312.786.846	243.307.739.992
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	447.940.000	3.830.122.286
<b>Cộng</b>	<u><b>252.760.726.846</b></u>	<u><b>247.137.862.278</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	2.493.846.755.744	2.493.846.755.744	3.394.371.755.744	3.394.371.755.744
- Nợ dài hạn (iii) :	1.371.052.295	1.371.052.295	1.371.052.295	1.371.052.295
<b>Cộng</b>	<b>2.495.217.808.039</b>	<b>2.495.217.808.039</b>	<b>3.395.742.808.039</b>	<b>3.395.742.808.039</b>

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	385.248.814	385.248.814	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	63.096.755.744	63.096.755.744	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	985.803.481	985.803.481	-	-
Ngân Hàng Cathay United Bank	2.430.750.000.000	972.300.000.000	1.458.450.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.495.217.808.039</b>	<b>1.036.767.808.039</b>	<b>1.458.450.000.000</b>	<b>-</b>

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 2.430.750.000.000 VNĐ, tương đương : 105.000.000 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	255.319.038.873	-	14.862.130.022.329	6.287.318.113	10.598.838.456.543	1.794.370.735.459	46.867.125.112.614
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	3.029.441.481.891	34.205.649.516	3.063.647.131.407
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.351.000.000.000	-	(2.351.000.000.000)	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(174.194.273.552)	(5.283.538.948)	(179.477.812.500)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.827.900.000.000)	-	(3.827.900.000.000)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	(418.493.824)	949.580.800	-	-	-	16.542.291.142	(12.266.142.998)	4.807.235.120
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.261.047.473	256.268.619.673,00	-	17.213.130.022.329	6.287.318.113	7.291.777.956.024	1.811.026.703.029	45.928.201.666.641

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	9.118.143	5.713.409
- EUR	956	10.715

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	18.700.632.956.337	18.161.137.838.873
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.583.495.442	10.458.613.734
- Doanh thu xây lắp và khác	24.460.810.829	76.110.714.998
<b>Cộng</b>	<b><u>18.737.677.262.608</u></b>	<b><u>18.247.707.167.605</u></b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	98.544.385.532	85.390.597.008
<b>Cộng</b>	<b><u>98.544.385.532</u></b>	<b><u>85.390.597.008</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	14.230.573.198.798	14.128.895.383.485
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.207.370.776	6.206.541.619
- Giá vốn xây lắp và khác	56.352.596.465	33.770.293.344
<b>Cộng</b>	<b>14.293.133.166.039</b>	<b>14.168.872.218.448</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	386.026.958.614	297.542.935.593
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.977.096.226	4.125.578.285
<b>Cộng</b>	<b>394.004.054.840</b>	<b>301.668.513.878</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	58.877.675.529	124.754.106.422
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	26.475.213.419
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.446.032.254	21.082.013.745
- Chi phí tài chính khác	-	126.566.025
<b>Cộng</b>	<b>60.323.707.783</b>	<b>172.437.899.611</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	369.326.639.690	326.515.481.105
+ Chi phí vận chuyển	164.088.463.126	170.247.813.541
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	52.912.403.467	53.097.688.953
+ Lương nhân viên bán hàng	71.484.498.231	68.734.756.003
+ Chi phí quảng cáo	80.841.274.866	34.435.222.608
- Các khoản chi phí bán hàng khác	248.548.243.829	290.394.830.962
<b>Cộng</b>	<b>617.874.883.519</b>	<b>616.910.312.067</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	130.903.412.970	156.237.706.264
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.712.913.631	14.163.566.680
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	19.721.588.930	20.628.741.700
+ Chi an sinh xã hội	61.050.439.518	60.118.834.184
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	16.500.000.000	11.765.269.000
+ Chi phí dự phòng	22.918.470.891	49.561.294.700
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>116.823.649.840</b>	<b>39.209.805.906</b>
	<b>247.727.062.810</b>	<b>195.447.512.170</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.706.008.911.771	11.841.712.885.236
- Chi phí nhân công	355.157.449.135	508.634.415.284
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	686.648.113.132	685.527.327.964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.688.929.948.572	2.033.940.300.105
<b>Cộng</b>	<b>13.436.744.422.610</b>	<b>15.069.814.928.589</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	4.105.062.190	1.535.158.956
<b>Cộng</b>	<b>4.105.062.190</b>	<b>1.535.158.956</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.000.000	7.000.000
- Chi phí khác	413.054.104	948.028.980
<b>Cộng</b>	<b>421.054.104</b>	<b>955.028.980</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.816.725.536.920</b>	<b>3.309.459.349.546</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>741.875.848.919</b>	<b>627.109.440.969</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	720.441.423.787	599.946.651.819
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	4.214.845.080	4.869.246.293
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	566.936.298
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	13.788.790.386	10.259.054.885
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	4.536.469.186
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.430.789.666	6.931.082.488
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

**37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I/2019**

CHỈ TIÊU	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018	Tỷ lệ so sánh 2019/2018
- Lợi nhuận sau thuế Quý I :	3.063.647.131.406	2.665.326.618.836	115%

**Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :**

- + Việc áp dụng giá khí trong bao tiêu theo giá thị trường kể từ ngày 20/3/2019 đối với EVN (Genco 3) làm doanh thu tăng dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.
- + Q1/2019 do sản lượng khí tiêu thụ của Genco3 cao nên phát sinh sản lượng khí trên bao tiêu là 1.907.991,06 MMBTU (cùng kỳ năm trước không phát sinh lượng khí trên bao tiêu).
- + Tổng sản lượng khí Nam Côn Sơn tiêu thụ Q1/2019 cao hơn Q1/2018 là 330.926 MMBTU.
- + Giá dầu FO bình quân Q1/019 (62,88 USD/Thùng) tăng 8,39 % so với Q1/2018 (58,01 USD/Thùng) làm
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2019 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.565.077.557.137	24.062.247.613	-	7.589.139.804.750
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19.709.854.000.000	135.000.000.000	-	19.844.854.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.239.931.545.612	78.563.481.734	(2.805.854.074.136)	11.512.640.953.210
Hàng tồn kho	1.324.061.107.268	198.133.341.912	-	1.522.194.449.180
Tài sản ngắn hạn khác	396.822.333.412	22.606.368.327	-	419.428.701.739
Các khoản phải thu dài hạn	112.170.800.799	-	(1.570.603.125)	110.600.197.674
Tài sản cố định	16.687.471.497.443	1.626.262.582.979	(351.559.077.756)	17.962.175.002.666
Bất động sản đầu tư	23.807.641.054	-	-	23.807.641.054
Tài sản dở dang dài hạn	1.413.811.238.051	787.681.819	(4.753.239.213)	1.409.845.680.657
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.032.830.298.071	-	(2.970.847.380.324)	61.982.917.747
Tài sản dài hạn khác	1.335.570.038.666	52.750.840.867	164.461.283.633	1.552.782.163.166
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>65.841.408.057.513</b>	<b>2.138.166.545.251</b>	<b>(5.970.123.090.922)</b>	<b>62.009.451.511.842</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	15.429.469.514.335	529.391.764.471	(2.904.710.556.222)	13.054.150.722.584
Nợ dài hạn	2.767.059.571.031	72.120.357.585	187.919.194.002	3.027.099.122.618
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>18.196.529.085.366</b>	<b>601.512.122.056</b>	<b>(2.716.791.362.220)</b>	<b>16.081.249.845.202</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Kết quả kinh doanh Quý I năm 2019:**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	21.659.063.212.430	20.599.385.982	(3.040.529.721.336)	18.639.132.877.076
Doanh thu nội bộ				-
<b>Doanh thu bán ra bên ngoài</b>	<b>21.659.063.212.430</b>	<b>20.599.385.982</b>	<b>(3.040.529.721.336)</b>	<b>18.639.132.877.076</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>18.111.439.417.657</b>	<b>67.793.870.623</b>	<b>(3.020.498.175.912)</b>	<b>15.158.735.112.368</b>
- Giá vốn hàng bán	17.274.624.234.417	55.233.099.979	(3.036.724.168.357)	14.293.133.166.039
- Chi phí bán hàng	617.411.102.639	-	463.780.880	617.874.883.519
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	219.404.080.601	12.560.770.644	15.762.211.565	247.727.062.810
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.547.623.794.773</b>	<b>(47.194.484.641)</b>	<b>(20.031.545.424)</b>	<b>3.480.397.764.708</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(1.036.582.931)
Doanh thu hoạt động tài chính				394.004.054.840
Chi phí tài chính				60.323.707.783
Lãi từ hoạt động khác				3.684.008.086
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>3.816.725.536.920</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				741.875.848.919
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				11.202.556.594
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>3.063.647.131.406</b>

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**Bán hàng :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	360.158.401.558	681.240.987.877
Cơ quan Tập đoàn	976.482.240.483	773.660.428.074
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.344.711.357.694	2.211.060.440.518
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	116.264.066.539	104.969.660.665
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	114.579.297.483	112.288.981.178
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	49.037.350.177	51.576.975.644



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Mua hàng :**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.963.047.551	-
Cơ quan Tập đoàn	4.025.001.479.173	3.610.336.929.064
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	185.348.912.741	261.030.619.064
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	308.930.443.078	602.255.824.055
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	20.811.292.779	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	124.637.972.062	137.119.732.849
Công ty CP PVI	2.156.254.612	2.036.803.532
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	33.720.924.596	10.372.707.265
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.660.176.289	1.994.427.308
Liên doanh Vietsopetro	161.305.504.366	138.295.083.576
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	676.729.200

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 03 năm 2019 như sau :**

**Phải thu khách hàng**

	<b>Tại 31/03/2019</b>	<b>Tại 01/01/2019</b>
Cơ quan Tập đoàn	286.600.394.134	309.810.080.209
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	40.835.186.922	21.172.552.973
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	920.784.513.514	639.274.563.146
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	18.129.362.093	17.317.335.152
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.629.762.419	234.392.662.645
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.483.793.351	6.483.793.351
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.789.648.142	46.789.648.142
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	2.077.107.649	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	1.057.908.552

**Trả trước cho người bán**

	<b>Tại 31/03/2019</b>	<b>Tại 01/01/2019</b>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.455.955.915	13.310.399.729

**Phải thu khác**

	<b>Tại 31/03/2019</b>	<b>Tại 01/01/2019</b>
Cơ quan Tập đoàn	360.288.341.207	18.304.617.151
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.523.890.340.600	1.619.135.765.194
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	54.870.608.031
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.917.119.371	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	76.187.508.634	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Tại 31/03/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	29.934.955.669	92.293.519.979
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	40.249.426.683	44.008.055.227
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.358.885.035	-
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.524.072.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	265.753.878.575	464.717.487.091
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	59.582.505.411	53.578.179.255
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	36.486.156.061	108.093.930.612
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.106.459.296	-
Liên doanh Vietsopetro	64.342.008.250	172.169.591.633
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	156.461.247.837	155.078.782.366
Cơ quan Tập đoàn	61.050.610.274	22.068.726.543
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	7.275.761.090
<b>Chi phí phải trả</b>		
Cơ quan Tập đoàn	3.276.891.710.653	1.615.668.535.365
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	120.272.921.528	37.561.841.320
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.227.390.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	82.332.750.339	82.504.418.802
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	6.367.514.268	-
<b>Các khoản vay :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	126.193.511.489	126.193.511.489
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	340.000.000.000	365.891.129.773

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN

Trần Thị Hoàng Anh

Ký, TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam